

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2023
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.061.093.995.896	3.766.572.170.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	104.340.381.481	83.454.372.400
1. Tiền	111		104.340.381.481	83.454.372.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	923.250.000.000	634.550.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	50.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		923.200.000.000	634.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.778.753.457.619	1.826.739.471.175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.628.603.126.216	1.723.321.284.952
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	79.192.152.533	39.460.787.301
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	100.691.174.620	88.087.780.602
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.732.995.750)	(24.130.381.680)
IV. Hàng tồn kho	140	6	1.223.694.901.378	1.187.616.961.895
1. Hàng tồn kho	141		1.279.041.387.397	1.216.251.891.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(55.346.486.019)	(28.634.929.259)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.055.255.418	34.211.365.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.313.489.248	1.298.963.163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.766.786.263	31.575.113.998
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.974.979.907	1.337.287.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.009.846.485.824	2.011.452.095.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.534.100.068	1.707.426.548
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.534.100.068	1.707.426.548
II. Tài sản cố định	220		296.589.133.641	319.952.357.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	186.921.053.822	208.082.960.093
- Nguyên giá	222		527.461.961.757	526.569.912.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.540.907.935)	(318.486.952.699)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	109.668.079.819	111.869.397.415
- Nguyên giá	228		129.568.426.345	129.440.943.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.900.346.526)	(17.571.545.704)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	53.148.323.936	49.859.350.591
- Nguyên giá	231		59.322.199.308	56.105.443.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.173.875.372)	(6.246.092.528)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		309.000.000	1.771.602.698
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	309.000.000	1.771.602.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.623.337.895.297	1.606.341.493.008
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		876.000.955.890	840.488.029.454
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		870.823.455.837	862.750.455.837
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(123.486.516.430)	(96.896.992.283)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.928.032.882	31.819.865.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	30.048.866.929	31.819.865.419
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262		3.879.165.953	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.070.940.481.720	5.778.024.266.245

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2023
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.921.226.323.167	3.012.501.830.041
I. Nợ ngắn hạn	310		2.859.891.749.015	2.946.015.048.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	1.589.992.656.010	1.840.388.342.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	37.154.983.871	46.320.297.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.420.748.020	5.961.202.442
4. Phải trả người lao động	314		25.449.043.549	22.244.404.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.072.477.815	8.541.957.555
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.833.299.954	2.694.530.410
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	36.774.249.698	20.917.925.654
8. Vay ngắn hạn	320	17	1.136.785.114.278	988.493.349.986
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.409.175.820	10.453.038.491
II. Nợ dài hạn	330		61.334.574.152	66.486.781.255
1. Phải trả người bán dài hạn	331		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		248.219.692	297.863.572
3. Phải trả dài hạn khác	337		492.000.000	528.448.611
4. Vay dài hạn	338		30.594.354.460	35.660.469.072
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.149.714.158.553	2.765.522.436.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3.149.714.158.553	2.765.522.436.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.257.171	57.739.257.171
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(388.400.444.386)	(433.099.848.386)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.827.849.330)	(5.257.508.885)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		349.450.358.079	333.037.718.899
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		561.346.836.843	270.174.626.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		205.581.723.233	193.900.562.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		355.765.113.610	76.274.064.794
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		202.423.301.057	171.945.491.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.070.940.481.720	5.778.024.266.245

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	1.771.393.443.025	1.642.914.120.371	5.613.266.536.135	5.584.968.753.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.1	5.867.381.077	6.836.794.490	26.878.645.470	44.383.939.947
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.1	1.765.526.061.948	1.636.077.325.881	5.586.387.890.665	5.540.584.813.778
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.604.879.596.638	1.475.234.646.304	4.989.763.248.659	4.996.581.338.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.646.465.310	160.842.679.577	596.624.642.006	544.003.475.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	77.971.769.423	55.543.811.155	283.855.624.621	130.152.998.894
7. Chi phí tài chính	22	21	55.925.137.230	72.106.515.020	151.733.433.597	202.368.532.992
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.381.781.932</i>	<i>21.063.101.980</i>	<i>73.575.182.640</i>	<i>63.969.314.208</i>
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		28.290.185.153	28.690.405.393	115.458.855.349	82.304.183.594
9. Chi phí bán hàng	25	22	68.628.423.481	91.944.950.536	260.609.001.551	286.645.337.344
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	51.297.929.872	34.602.539.855	140.199.201.280	135.695.685.775
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.056.929.303	46.422.890.714	443.397.485.548	131.751.101.880
12. Thu nhập khác	31		2.158.007.499	655.500.509	2.752.201.082	966.772.817
13. Chi phí khác	32		410.546.326	300.355.267	3.167.775.600	813.858.651
14. Lợi nhuận khác	40		1.747.461.173	355.145.242	(415.574.518)	152.914.166
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92.804.390.476	46.778.035.956	442.981.911.030	131.904.016.046
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.772.874.498	7.485.444.254	37.403.101.487	21.531.408.892
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.879.165.953)		(3.879.165.953)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.910.681.931	39.292.591.702	409.457.975.496	110.372.607.154
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		70.689.595.796	32.244.230.944	362.339.251.773	84.122.329.744
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.221.086.135	7.048.360.758	47.118.723.723	26.250.277.410
21. Lãi trên cổ phiếu	70		350	166	1.529	322

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		442.981.911.030	131.904.016.046
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02		30.151.312.576	29.867.487.071
- Các khoản dự phòng	03		75.436.047.837	120.504.357.439
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.346.734.485	4.494.580.697
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(346.646.979.288)	(167.063.217.924)
- Chi phí lãi vay	06		73.575.182.640	63.969.314.208
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		287.844.209.280	183.676.537.537
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.977.473.575	(30.624.738.873)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.321.849.103)	(201.569.598.199)
- Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(249.702.475.122)	342.066.497.199
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.243.527.595)	7.831.012.801
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73.207.775.220)	(64.207.129.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.346.254.205)	(20.071.299.510)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.298.766.158)	(13.462.375.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(111.298.964.548)	203.638.905.814
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.634.288.048)	(16.542.609.378)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		44.525.582	520.290.391
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(690.000.000.000)	(359.000.000.000)
- Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		401.300.000.000	397.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.073.000.000)	(29.224.256.344)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		44.699.404.000	89.945.301.118
- Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27		264.174.957.629	128.921.166.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.511.599.163	212.119.891.945

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(20.400.000)
- Tiền thu từ đi vay	33		3.327.964.500.691	2.890.749.560.944
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.184.738.851.011)	(3.087.336.039.633)
- Tiền trả cổ tức	36		(14.582.677.750)	(318.296.624.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128.642.971.930	(514.903.503.389)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20.855.606.545	(99.144.705.630)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.454.372.400	193.915.647.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		30.402.536	(11.316.569.570)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		104.340.381.481	83.454.372.400

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Hàn Thị Khánh Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

I. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý IV năm 2023 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

010
CỔ
DƯỢC
VIỆT N
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

	Địa chỉ	Cuối kỳ và Đầu năm	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2023: 8 công ty liên kết)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

CƠ SỞ ĐO LƯỜNG

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

386
S T
M
1A N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KHẤU HAO

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ Phần mềm máy tính | 5 năm |

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

VỐN CỔ PHẦN

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công

việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.204.686.252	6.737.037.041
Tiền gửi ngân hàng	101.135.695.229	76.717.335.359
Cộng	<u>104.340.381.481</u>	<u>83.454.372.400</u>

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	923.200.000.000	634.500.000.000
Cộng	<u>923.250.000.000</u>	<u>634.550.000.000</u>

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn	1.628.603.126.216	1.723.321.284.952
Cộng	<u>1.628.603.126.216</u>	<u>1.723.321.284.952</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>1.628.603.126.216</i>	<i>1.722.977.844.952</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 24)</i>		<i>343.440.000</i>

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản trả trước khác	79.192.152.533	39.460.787.301
	<u>79.192.152.533</u>	<u>39.460.787.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

3.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Số đầu năm	24.130.381.680	18.705.056.681
Dự phòng trích lập trong kỳ	23.512.673.626	25.442.921.245
Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(17.910.059.556)	(20.017.596.246)
Số cuối kỳ	29.732.995.750	24.130.381.680

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD			3.190.575.457	(3.190.575.457)
Phải thu về cổ tức	2.630.106.000			
Phải thu lãi tiền gửi	17.215.186.301		14.368.330.410	
Phải thu các khoản tạm ứng	5.782.615.952		1.422.672.635	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	18.376.676.320		18.990.946.180	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	22.625.525.713		26.892.253.058	
Ký cược ký quỹ	3.601.148.252		10.964.886.354	
Phải thu khác	30.459.916.082	(319.900.000)	12.258.116.508	(319.900.000)
Cộng	100.691.174.620	(319.900.000)	88.087.780.602	(3.510.475.457)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>100.691.174.620</i>	<i>(319.900.000)</i>	<i>88.087.780.601</i>	<i>(3.510.475.457)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 24)</i>				

5. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CPYT Hoàng An	3.417.228.713		3.701.143.433	
Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	57.950.000		3.233.303.063	2.172.544.877
Công ty CPDP Trung ương II			3.190.575.457	
Công ty TNHH DP Kim Châu	4.086.849.776		4.086.849.776	
Bệnh viện Chợ Rẫy			1.183.167.987	828.217.591
Các khách hàng khác	35.954.887.012	13.783.919.751	19.700.093.118	7.963.988.686
Cộng	43.516.915.501	13.783.919.751	35.095.132.834	10.964.751.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	152.408.759.075		175.608.820.781	
Nguyên liệu, vật liệu	12.712.860.948		21.364.885.796	
Công cụ, dụng cụ			4.157.423.254	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.785.274.928	(6.776.270.902)	5.160.560.897	(1.499.637.582)
Thành phẩm	13.012.284.399	(414.884.946)	17.700.774.344	
Hàng hóa	1.091.122.208.047	(48.155.330.171)	992.259.426.082	(27.135.291.677)
	1.279.041.387.397	(55.346.486.019)	1.216.251.891.154	(28.634.929.259)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Số đầu năm	28.634.929.259	22.299.669.855
Dự phòng trích lập trong kỳ	51.768.373.764	25.670.477.198
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(16.532.352.860)	(16.015.725.630)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.524.464.144)	(3.319.492.164)
Số cuối kỳ	55.346.486.019	28.634.929.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	317.173.249.266	129.705.398.418	69.956.409.914	9.366.465.943	368.389.251	526.569.912.792
Mua sắm mới	565.219.588	2.630.714.325	6.000.295.257	120.274.748		9.316.503.918
Thanh lý, nhượng bán			(4.177.989.698)	(600.521.124)		(4.778.510.822)
Tăng Giảm khác	(3.397.651.883)	(173.794.734)	(68.144.421)	4.544.514	(10.897.607)	(3.645.944.131)
Số dư cuối kỳ	314.340.816.971	132.162.318.009	71.710.571.052	8.890.764.081	357.491.644	527.461.961.757
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	168.371.158.854	91.994.764.384	50.225.301.283	7.527.338.927	368.389.251	318.486.952.699
Khấu hao trong kỳ	10.861.018.651	9.898.971.727	4.591.154.311	679.057.218		26.030.201.907
Tăng giảm khác	1.020.154.615	(173.794.734)	(68.144.421)		(10.897.607)	767.317.853
Thanh lý, nhượng bán			(4.177.989.698)	(565.574.826)		(4.743.564.524)
Số dư cuối kỳ	180.252.332.120	101.719.941.377	50.570.321.475	7.640.821.319	357.491.644	340.540.907.935
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	148.802.090.412	37.710.634.034	19.731.108.631	1.839.127.016		208.082.960.093
Số dư cuối kỳ	134.088.484.851	30.442.376.632	21.140.249.577	1.249.942.762		186.921.053.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	123.475.740.245	5.965.202.874	129.440.943.119
Tăng trong kỳ		743.416.000	743.416.000
Tăng, giảm khác	(18.345.600)	(597.587.174)	(615.932.774)
Số dư cuối kỳ	123.457.394.645	6.111.031.700	129.568.426.345
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	13.002.601.438	4.568.944.266	17.571.545.704
Khấu hao trong kỳ	2.585.352.636	359.380.961	2.944.733.597
Tăng giảm khác	(18.345.600)	(597.587.175)	(615.932.775)
Số dư cuối kỳ	15.569.608.474	4.330.738.052	19.900.346.526
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	110.473.138.807	1.396.258.608	111.869.397.415
Số dư cuối kỳ	107.887.786.171	1.780.293.648	109.668.079.819

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	56.105.443.119	56.105.443.119
Chuyển từ TSCĐ	3.142.921.208	3.142.921.208
Tăng trong kỳ	73.834.981	73.834.981
Số dư cuối kỳ	59.322.199.308	59.322.199.308
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	6.246.092.528	6.246.092.528
Khấu hao trong kỳ	1.176.377.072	1.176.377.072
Chuyển từ TSCĐ	(1.248.594.228)	(1.248.594.228)
Số dư cuối kỳ	6.173.875.372	6.173.875.372
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm	49.859.350.591	49.859.350.591
Số dư cuối kỳ	53.148.323.936	53.148.323.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các dự án công trình khác	309.000.000	1.771.602.698
Cộng	<u>309.000.000</u>	<u>1.771.602.698</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	876.000.955.890	840.488.029.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	870.823.455.837	862.750.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(123.486.516.430)	(96.896.992.283)
Cộng	<u>1.623.337.895.297</u>	<u>1.606.341.493.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm		
	% quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,0000%	30,000%	59.808.749.534	(**)	30,000%	94.555.876.500	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,0430%	22,043%	459.503.736.534	873.414.976.000	22,043%	417.592.928.584	884.731.346.800
Công ty CP Dược Danapha (*)	26,4500%	26,450%	188.008.986.477	160.606.843.000	26,450%	171.684.743.073	164.483.559.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,4330%	28,433%	43.241.902.287	51.408.000.000	28,433%	42.612.130.951	59.724.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,0750%	22,075%	103.412.941.465	310.868.698.500	22,075%	92.151.920.735	178.452.890.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,1450%	41,145%	16.977.206.204	(**)	41,145%	16.891.258.328	(**)
Công ty CP Dược Davina (***)	25,0000%	25,000%		(**)	25,000%		(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	30,0000%	30,000%	5.047.433.389	(**)	19,906%	4.999.171.283	(**)
		Cộng	876.000.955.890			840.488.029.454	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000	0	(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417	(78.611.112.817)	121.892.538.600	18,40%	200.503.651.417	(77.193.747.277)	123.309.893.700
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		206.063.664.000	13,41%	139.411.862.876		236.114.615.000
Công ty CP Dược phẩm TWI-Pharbaco (*)	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400	5,18%	69.305.080.876		79.255.570.500
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,36%	75.628.326.988		103.276.134.000	14,36%	67.555.326.988		90.866.475.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)	33.018.509.700
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2 (*)	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)	
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex (*)	11,50%	29.455.746.106		38.542.500.000	11,50%	29.455.746.106		29.977.500.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)	6.649.309.800
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820		(**)	7,76%	5.107.203.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,53%	22.983.000.000		(**)	2,53%	22.983.000.000		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,44%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	27.776.985.675		362.399.909.400	10,75%	27.776.985.675		239.999.940.000
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh (*)	0,73%	971.029.662		1.697.025.000	0,73%	971.029.662		1.377.585.000
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		413.600.000
		870.823.455.837	(123.486.516.430)			862.750.455.837	(96.896.992.283)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Trong kỳ Công ty cổ phần Dược Danapha-Nanosome đổi tên thành Công ty cổ phần Dược Davina

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		485.218.314
Chi phí sửa chữa TSCĐ		524.645.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.313.489.248	289.098.895
Cộng	<u>4.313.489.248</u>	<u>1.298.963.163</u>

Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất trả trước	25.955.233.124	26.976.479.392
Công cụ và dụng cụ	1.634.665.883	1.882.148.153
Chi phí sửa chữa TSCĐ	241.724.066	1.477.663.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.217.243.856	1.483.574.223
Cộng	<u>30.048.866.929</u>	<u>31.819.865.419</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	1.588.870.783.728	1.588.870.783.728	1.838.971.823.336	1.838.971.823.336
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 24)	1.121.872.282	1.121.872.282	1.416.519.497	1.416.519.497
Cộng	1.589.992.656.010	1.589.992.656.010	1.840.388.342.833	1.840.388.342.833

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	37.154.983.871	46.320.297.267
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 24)		
Cộng	37.154.983.871	46.320.297.267

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	21.250.907	163.567.553	328.010.629.909	(325.744.491.762)	(1.656.867.085)	138.528.103	890.115.811
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			127.224.375.822		(127.707.485.106)	483.109.284	
Thuế xuất nhập khẩu	40.901.046		6.909.328.215	(24.655.486)	(6.906.190.627)	65.556.531	3.137.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.249.745.671	4.054.595.309	37.411.466.476	(18.658.753)	(32.346.254.205)	1.269.350.171	9.120.753.327
Thuế thu nhập cá nhân	12.656.896	551.049.788	5.509.119.367	(415.564.435)	(4.779.177.335)	5.702.496	858.472.985
Tiền thuê đất		1.191.053.023	13.954.152.104		(12.763.097.733)		2.382.107.394
Các khoản phải nộp khác	12.733.322	936.769	477.129.897		(311.905.750)	12.733.322	166.160.916
Cộng	1.337.287.842	5.961.202.442	519.496.201.790	(326.203.370.436)	(186.470.977.841)	1.974.979.907	13.420.748.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi phải trả cổ đông		263.459.080
Chi phí lãi vay	1.713.456.210	1.346.048.790
Chi phí xây dựng cơ bản		213.594.835
Chi phí phải trả khác	6.359.021.605	6.718.854.850
Cộng	8.072.477.815	8.541.957.555

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả về cổ tức	282.943.476	2.078.679.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.037.156.772	2.542.470.872
Phải trả hàng ủy thác	12.116.992.264	10.310.120.289
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.337.157.186	5.986.655.017
Cộng	36.774.249.698	20.917.925.654

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 23)

<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	<i>36.774.249.698</i>	<i>20.917.925.654</i>
--	-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	954.438.068.478	954.438.068.478	3.316.194.043.408	(3.158.822.112.220)	1.111.809.999.666	1.111.809.999.666
Vay cá nhân	28.503.496.896	28.503.496.896	11.770.457.283	(20.364.954.179)	19.909.000.000	19.909.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.551.784.612	5.551.784.612	5.066.114.612	(5.551.784.612)	5.066.114.612	5.066.114.612
Cộng	988.493.349.986	988.493.349.986	3.333.030.615.303	(3.184.738.851.011)	1.136.785.114.278	1.136.785.114.278
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	6.660.469.072	6.660.469.072		(5.066.114.612)	1.594.354.460	1.594.354.460
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000			29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	35.660.469.072	35.660.469.072		(5.066.114.612)	30.594.354.460	30.594.354.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204
Lợi nhuận thuần trong kỳ							362.339.251.774	47.118.723.723	409.457.975.497
Phân bổ vào các quỹ					16.412.639.180		(16.412.639.180)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay							(6.576.015.010)	(1.463.561.964)	(8.039.576.974)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước							(1.810.807.281)	(948.290.884)	(2.759.098.165)
Cổ tức								(13.433.715.000)	(13.433.715.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				2.147.442.066					2.147.442.066
Biến động khác			44.699.404.000	(717.782.511)			(46.367.580.385)	(795.346.179)	(3.181.305.075)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(3.827.849.330)	349.450.358.079	982.699.119	561.346.836.843	202.423.301.057	3.149.714.158.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ PVI			43.000.000	430.000.000.000
Các cổ đông khác	82.950.000	829.500.000.000	39.950.000	399.500.000.000
	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000

18.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và Đầu năm	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.627.861.062	75.361.690.720
Doanh thu bán hàng	5.546.638.675.073	5.509.607.063.005
Cộng:	5.613.266.536.135	5.584.968.753.725
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	3.254.783.836	2.037.201.045
Giảm giá hàng bán	1.183.952.302	
Hàng bán bị trả lại	22.439.909.332	42.346.738.902
Cộng	26.878.645.470	44.383.939.947
Doanh thu thuần	5.586.387.890.665	5.540.584.813.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	60.528.947.937	41.184.033.314
Cổ tức được chia	170.687.122.300	43.209.808.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	11.431.208.624	
Lãi bán hàng trả chậm	17.113.382.604	13.316.427.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.348.564.053	23.988.065.417
Doanh thu tài chính khác	746.399.103	8.454.665.105
Cộng	<u>283.855.624.621</u>	<u>130.152.998.894</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022</u>
Giá vốn của dịch vụ và hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.946.519.339.039	4.974.230.353.241
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.243.909.620	22.350.985.034
Cộng	<u>4.989.763.248.659</u>	<u>4.996.581.338.275</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022</u>
Chi phí lãi tiền vay	73.575.182.640	63.969.314.208
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.589.524.147	92.728.047.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá	51.568.726.810	45.671.171.378
Cộng	<u>151.733.433.597</u>	<u>202.368.532.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	134.643.839.203	129.514.650.340
Chi phí bao bì, vật liệu	10.200.249.810	11.333.856.969
Chi phí khấu hao	19.222.891.851	19.884.645.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.636.680.947	66.469.951.221
Chi phí bán hàng khác	51.905.339.740	59.442.233.138
Cộng	260.609.001.551	286.645.337.344

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên quản lý	35.189.991.330	35.470.053.301
Chi phí dụng cụ quản lý	1.584.058.061	1.328.933.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.646.093.706	5.311.257.281
Thuế, phí và lệ phí	11.761.507.690	13.494.367.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.880.144.655	40.144.465.678
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.602.614.070	5.425.324.999
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.534.791.768	34.521.283.273
Cộng	140.199.201.280	135.695.685.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	1.226.615.991
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		125.038.706
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	135.772.560	64.864.800
			1.121.872.282	1.416.519.497
Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm		343.440.000
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa		
				343.440.000

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Công ty CP Dược phẩm TW 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.187.480.000	11.390.610.000
		Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	7.610.356	68.082.934
		Mua hàng hóa	445.663.657	289.714.080
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	14.696.534.000	22.044.801.000
		Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	Công ty liên kết	Cổ tức được chia
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	1.545.964.382	
		Phí dịch vụ bảo quản hàng	12.573.290	62.637.667
		Cổ tức được chia	44.699.404.000	89.998.800.000
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	3.876.716.900	6.645.800.400
		Cung cấp dịch vụ		1.515.523.809
		Mua hàng hóa		466.136.121
		Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	55914776	573.341.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

		Đơn vị tính: VND	
		Thù lao/Lương	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước (Trình bày lại)
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023	90.000.000	240.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT/TGD đến ngày 30/6/2023; Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/6/2023	996.000.000	866.000.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó CT HĐQT từ ngày 30/6/2023	60.000.000	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Phó TGD đến ngày 30/6/2023; TGD từ ngày 30/6/2023	912.000.000	804.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	687.312.500	574.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	108.000.000	96.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30/6/2023; Thành viên BKS đến 30/6/2023	60.000.000	
Tổng cộng:		2.913.312.500	2.580.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

		Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước (Trình bày lại)
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		708.000.000	708.000.000

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 của Tổng Công ty và các công ty con.

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh